

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /NQ-HĐND

Tuy Phước Đông, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm 2025 và dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 của xã Tuy Phước Đông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm 2025 và dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 của xã Tuy Phước Đông; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-BKTNS ngày 28/7/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm 2025 và dự kiến danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của xã Tuy Phước Đông, cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm 2025: 122.591 triệu đồng, trong đó:

1.1. Công trình trả nợ khối lượng hoàn thành: 141 công trình, tương ứng 71.455 triệu đồng;

1.2. Công trình dở dang của 03 xã và huyện chuyển giao: 25 công trình, tương

ứng 37.543 triệu đồng;

1.3. Công trình khởi công mới: 19 công trình, tương ứng 13.593 triệu đồng.

2. Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026: 45.250 triệu đồng;

3. Khả năng cân đối nguồn vốn 06 tháng cuối năm 2025:

- Nguồn ngân sách Trung ương: 771 triệu đồng;

- Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ KCHKM: 361 triệu đồng;

- Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 là 47.180 triệu đồng (Tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND với số tiền là 52.170 triệu đồng, tuy nhiên có 01 công trình “XD CSHT khu dân cư trước nhà Lê Nhật Quang” với số tiền 4.990 triệu đồng là của xã Tuy Phước Bắc (52.170 - 4.990 = 47.180 triệu đồng);

- Nguồn ngân sách huyện Tuy Phước (cũ) hỗ trợ: 673 triệu đồng (xã Phước Thắng cũ);

- Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất và nguồn vốn hợp pháp khác: 73.606 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tuy Phước Đông khoá I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- TT Đảng ủy (b/c);
- TTHĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN, các hội, đoàn thể xã;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban xã;
- Lưu VT.

[Chữ ký]

CHỦ TỊCH



Huỳnh Nam



PHỤ LỤC 01

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tuy Phước Đông)

ĐVT: Triệu đồng

Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025									
STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		564.512	121.918	771	47.541	673	73.606	
I	CÔNG TRÌNH TRẢ NỢ		462.093	70.782	-	21.362	673	49.420	
	An ninh trật tự - 041								
1	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hòa	Kim Tây	390,0	263,0		263,0		0	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Sơn	Phụng Sơn	5.200,0	31,533				31,533	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	Tư Cung	4.500,0	32,473				32,473	
	Giáo dục Mầm non - 071								
4	Tường rào, san nền Trường Mầm non Phước Sơn	Mỹ Cang	6.200,0	297,990		297,990			
5	Nâng cấp sân nền trường Mầm non xã Phước Hòa (gồm Trường cụm chính và cụm thôn Huỳnh Giản Bắc)	Kim Tây	1.100,0	601,588		500,000		101,588	
6	Trường Mầm non Phước Hòa (02T, 04P)	Kim Tây	3.400,0	49,376				49,376	
	Giáo dục Tiểu học - 072								
7	Tường rào, san nền Trường Tiểu học số 03 cụm Mỹ Cang	Mỹ Cang	2.000,0	285,821				285,821	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
8	Xây dựng tường rào trường Tiểu học số 1 Phước Hòa	Hữu Thành	220,0	6,353		6,353			0	
9	Tường rào trường Tiểu học số 1 Phước Thắng	Tư Cung	450,0	2,596				2,596		
10	Xây dựng nhà tập luyện đa năng Trường Tiểu học số 03 Phước Sơn	Mỹ Cang	4.100,0	887,953				887,953		
11	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học số 2 Phước Hòa	Kim Tây	3.500,0	1.989,776				1.989,776		
	Giáo dục THCS - 073									
12	Trường THCS Phước Thắng (Nhà bộ môn 02T4P)	Tư Cung	5.500,0	32,382				32,382		
13	Xây dựng nhà tập luyện đa năng trường THCS số 01 Phước Sơn	Phụng Sơn	4.000,0	421,468				421,468		
14	Xây dựng nhà tập luyện đa năng trường THCS số 02 Phước Sơn	Lộc Thượng	4.000,0	114,922				114,922		
	Y tế, dự phòng - 131									
15	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn	Phụng Sơn	5.500,0	357,431				357,431		
16	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa, huyện Tuy Phước	Tùng Giản	10.400,0	185,824				185,824		
	Văn hoá thông tin - 161									
17	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu sinh hoạt văn hóa thể thao xã Phước Hòa	Kim Tây	15.000,0	3.728,612		3.728,612		0		

19

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
18	Công viên cây xanh thôn Vinh Quang 1	Vinh Quang 1	11.000,0	743,625				743,625		
19	Sửa chữa Nhà văn hóa Tân Giản, Huỳnh Giản Bắc	Tân Giản	350,0	10,071		10,071			0	
20	Nâng cấp sân tràm Y tế và sân thể thao thôn Kim Xuyên	Tùng Giản	550,0	46,369		46,369			0	
21	Màn hình led nhà văn hóa và UBND xã	Kim Tây	1.000,0	112,132				112,132		
22	Sửa chữa nhà văn hoá xã Phước Sơn	Phụng Sơn	3.200,0	2.232,453				2.232,453		
23	Nhà lưu niệm Xuân Diệu	Tùng Giản	7.800,0	4,164				4,164		
	Thẻ dục, thể thao - 221									
24	Lắp đặt dụng cụ thể thao trên địa bàn xã Phước Sơn	Phụng Sơn	1.000,0	5,590				5,590		
25	Công viên và khu chức năng thể thao thôn Mỹ Trung	Mỹ Trung	1.100,0	209,786				209,786		
	Thủy lợi - 283									
26	Kiên cố hóa kênh mương Bình Lâm	Bình Lâm	450,0	10,587				10,587		
27	Sửa chữa đê Ba trứ thôn Bình Lâm	Bình Lâm	450,0	9,676		9,676		0		
28	Khắc phục lũ lụt năm 2021 Bờ bao nội đồng thôn Kim Đông	Kim Đông	1.000,0	122,586		122,586				
29	Gia cố sửa chữa nâng cấp mái đê thương lưu gò Giàn Bàu thuộc thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa	Bình Lâm	1.000,0	27,830				27,830		

16

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
30	KCHKM tuyến Lộc Trung- Vĩnh Quang 2 (Xóm 14-Kho xóm 20)	Lộc Trung	1.000,0	57,480		57,480				
31	Kiên cố hóa kênh mương Tân Mỹ	Tân Mỹ	550,0	38,072		38,072			0	
32	Kiên cố hóa kênh mương Bình Lâm	Bình Lâm	1.000,0	83,560		83,560			0	
33	Kiên cố hóa kênh mương Tân Giản	Tân Giản	600,0	35,131		35,131			0	
34	Kiên cố hóa kênh mương Kim Đông	Kim Đông	500,0	40,987		40,987			0	
35	Kiên cố hóa kênh mương Hữu Thành	Hữu Thành	500,0	11,640		11,640			0	
36	Kiên cố hóa kênh mương Kim Xuyên	Kim Xuyên	500,0	42,637		30,60			12,037	
37	Kiên cố hóa kênh mương đội 9+10 Kim Tây	Kim Tây	650,0	53,114					53,114	
38	Kiên cố hóa kênh mương đội 13 Kim Tây	Kim Tây	400,0	31,859		31,859				
39	Kiên cố hóa kênh mương Tùng Giản	Tùng Giản	400,0	9,305					9,305	
40	Sửa chữa, gia cố đê Bẫy Phương thôn Tân Mỹ	Tân Mỹ	1.000,0	115,705		115,705			0	
41	Khắc phục, sửa chữa đê trước xóm ông Tài thôn Hữu Thành xã Phước Hòa	Hữu Thành	1.100,0	32,424					32,424	
42	Khắc phục, sửa chữa đê Huỳnh Lũy thôn Bình Lâm xã Phước Hòa	Bình Lâm	900,0	26,175					26,175	
43	Sửa chữa gia cố đoạn đê hạ lưu Giàn Bầu thôn Bình Lâm xã Phước Hòa	Bình Lâm	1.100,0	32,253					32,253	
44	KCHKM tuyến N1-1 thôn Bình Lâm	Bình Lâm	2.500,0	617,821					617,821	

10

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
45	KCHKM đội 10 Kim Tây + đội 19 thôn Tùng Giản	Kim Tây	350,0	86,547		86,547		0		
46	KCHKM đội 13 Kim Tây	Kim Tây	800,0	196,821				196,821		
47	Kiên cố hóa kênh mương thôn Kim Đông năm 2024	Kim Đông	220,0	152,323		39,0		113,323		
48	Kiên cố hóa kênh mương thôn Tân Mỹ 2024	Tân Mỹ	400,0	191,047		145,0		46,047		
49	Sửa chữa đê bờ bắc hạ lưu Đập cát Bình Lâm	Bình Lâm	1.200,0	145,095				145,095		
50	Kiên cố hóa kênh mương thôn Bình Lâm năm 2024	Bình Lâm	100,0	43,898		16,0		27,898		
51	Kiên cố hóa kênh mương Kim Tây năm 2024	Kim Tây	1.200,0	605,790		161,0		444,790		
52	KCHKM tuyến Vinh Quang 1 - Vinh Quang 2 (nhà ở Quý - Xóm 20)	Vinh Quang 1	2.000,0	739,277				739,277		
53	KCHKM tuyến cống ông Hùng-Kênh thoát (Cống Hùng-Kênh thoát)	Vinh Quang 2	425,4	267,672				267,672		
54	KCHKM tuyến TL640- Trại chăn nuôi & cống Ô Định (TL640-Tr chăn nuôi-cống ô Định)	Mỹ Cang	1.100,0	430,554				430,554		
55	KCHKM tuyến cống ô Chanh -Đường An Nhon (Cống ông Chanh -Đường An Nhon)	Mỹ Cang	1.500,0	594,715				594,715		
56	KCHKM tuyến cống tràn 12-đường ngang (Cống tràn 12 -đường ngang)	Lộc Thượng	700,0	187,155				187,155		
57	KCHKM tuyến TL 640-Gò Đông (TL640-Gò Đông)	Phụng Sơn	2.000,0	867,647				867,647		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
58	KCHKM tuyến xóm 14 -nhà ông Kế xóm 15 (xóm 14-xóm 15)	Lộc Trung	550,0	226,476				226,476		
59	Đê sông Cây Me (đoạn thượng hạ lưu cầu Đội Thôn)	Bình Lâm	37.000,0	3.249,000				3.249,0		
60	Đập dâng Thanh Quang	Thanh Quang	6.500,0	204,049				204,049		
61	Nâng cấp đê Cây Vòng thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa	Bình Lâm	2.500,0	1.222,479				1.222,479		
62	Đê sông đoạn Nam Bò Bò thuộc thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn	Dương Thiện	4.000,0	30,435				30,435		
63	Đê thượng lưu đập Thanh Quang (đoạn tiếp theo)	Thanh Quang	5.000,0	72,041				72,041		
64	Tuyến đê bờ Nam TX6 thuộc thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn (Lộc Thượng)	Dương Thiện	3.500,0	183,974				183,974		
65	Đê thượng, hạ lưu đập Hạ Bạc	Thanh Quang	2.500,0	8,715				8,715		
	Giao thông - 292									
66	Nâng cấp mở rộng tuyến từ DT 640 đến dốc ông Mạnh và đoạn từ trường mầm non đến gò Khách	Kim Tây	12.000,0	726,548		726,548		0		
67	Nâng cấp đường giao thông kết hợp tràn tắc ông Tiêu Huỳnh Giản Bắc	Huỳnh Giản Bắc	1.200,0	100,078		100,078		0		
68	Bê tông nhựa tuyến đường phố chợ Gò Bồi	Tùng Giản	900,0	73,550		73,550		0		
69	Bê tông nhựa tuyến đường thấp Bình Lâm đi cầu Đùn	Bình Lâm	1.100,0	92,458		92,458		0		

19

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
70	Sửa chữa, nâng cấp bê tông nhựa đường vào thấp Bình Lâm	Bình Lâm	5.000,0	155,686		155,686				
71	BTXM đường nội đồng thôn Vinh Quang 2	Vinh Quang 2	600,0	356,943		106,943		250,0		
72	KPLL năm 2021 các công trình giao thông Bình Lâm, Tân Mỹ, Tùng Giản	Bình Lâm	290,0	7,575		7,575				
73	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà ô Hải - Nội xóm)	Mỹ Cang	1.500,0	79,501		79,501				
74	NC GT đường BT Huỳnh Giản Nam (đoạn cầu Huỳnh Đông - cống Hà Dơi)	Huỳnh Giản Nam	1.000,0	153,977		153,977				
75	Xây dựng đường giao thông đội 24 thôn Tân Giản	Tân Giản	450,0	50,000		50,0				
76	Bê tông đường nội đồng thôn Kim Tây	Kim Tây	700,0	150,000		150,0				
77	Bê tông giao thông đường nội đồng đội 25 thôn Hữu Thành	Hữu Thành	900,0	200,0				200,0		
78	Bê tông giao thông đường nội đồng đội 17 thôn Hữu Thành	Hữu Thành	800,0	100,0				100,0		
79	Xây dựng đường giao thông thôn Hữu Thành	Hữu Thành	1.000,0	400,0		400,0				
80	Xây dựng đường giao thông thôn Tân Mỹ	Tân Mỹ	1.000,0	250,0		240,0		10,0		
81	Bê tông giao thông thôn Kim Xuyên	Kim Xuyên	450,0	50,0		50,0				
82	Nâng cấp mở rộng tuyến giao thông Lương Bình-Khuông Bình	Lương Bình	4.118,0	126,552		126,552				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
83	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Tư Cung đi Lạc Điện	Tư Cung	3.000,0	13.396					13.396	
84	Xây dựng cầu ông Tường kết hợp nâng cấp mở rộng đoạn giao thông thôn Kim Đông xã Phước Hòa	Kim Đông	1.000,0	603.558		603.558				
85	Nâng cấp bê tông nhựa mặt đường đoạn từ trường TH đến cổng Tân Giản	Tùng Giản	6.500,0	644.425		644.425				
86	NC, BT nhựa mặt đường đoạn từ Đập bà Ua đến thôn Kim Đông	Kim Đông	9.200,0	2.480.545		2.480.545				
87	Nâng cấp, mở rộng BT nhựa mặt đường đoạn từ DT 640 Kim Tây đến DT 636 Kim Xuyên	Kim Tây	9.000,0	4.144.774		4.144.774				
88	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa mặt đường đoạn từ cầu Tân Mỹ đến giáp Phước Quang	Tân Mỹ	5.500,0	551.443		551.443				
89	Nâng cấp tuyến đường giao thông DT 631 đi đập Đội 4, Hạng mục: Thảm nhựa	Khuông Bình	950,0	3.709					3.709	
90	Mái Taluy phía Bắc đường Hồ úc	Vinh Quang 2	1.000,0	6.611					6.611	
91	Nâng cấp đường GTND từ 631 đi cổng Tầng Thục	Thanh Quang	900,0	4.305					4.305	
92	Gia cố mái taluy đường giao thông hạ lưu tràn 3 xã thôn Tân Mỹ	Tân Mỹ	1.200,0	1.142.831					1.142.831	
93	Nâng cấp mặt bằng đường giao thông thôn Đông Điện	Đông Điện	1.800,0	7.582					7.582	
94	Nâng cấp đường GTND từ đội 13 đi đội 19	Thanh Quang	1.200,0	4.832					4.832	

4

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
95	Nâng cấp đường giao thông từ Đập Cùng đi cống tiêu đội 5 thôn Lạc Điền	Lạc Điền	1.100,0	6,172				6,172		
96	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Lộc Trung (Quán 4 Hà-xóm 14)	Lộc Trung	2.800,0	223,583		52,793		170,790		
97	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngang từ Vinh Quang đi Dương Thiện	Vinh Quang 1	30.000,0	5.922,095				5.922,095		
98	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Mỹ Trung đoạn dưới chợ Quán Cầu	Mỹ Trung	2.500,0	455,490				455,490		
99	Đường BTXM xóm 17 Vinh Quang 1 (Nhà ô Minh Đường ngang)	Vinh Quang 1	150,0	130,055				130,055		
100	Đường BTXM thôn Mỹ Cang (TL 640- Đồng Ba Tò)	Mỹ Cang	800,0	7,547				7,547		
101	Đê bờ Nam đoạn từ hạ lưu đập Cải Sơn đến đê Đông thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	Vinh Quang 2	2.500,0	1.172,882				1.172,882		
102	Đường sản xuất thôn Vinh Quang 1 (Cầu xóm 16 - xóm 13)	Vinh Quang 1	2.500,0	1.263,890				1.263,890		
103	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Lộc Thượng (đoạn Bò Dầy)	Lộc Thượng	3.000,0	2.724,822				2.724,822		
104	Sửa chữa và thảm nhựa tuyến đường bê tông từ khu vực Hồ Úc đến khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện theo tuyến đê Đông xã Phước Sơn	Vinh Quang 2	12.000,0	6.560,564				6.560,564		
105	Đường từ DT.640 vào Tháp Bình Lâm	Bình Lâm	32.000,0	168,833		168,833				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
106	Nâng cấp tuyến đường từ DT.636 đến giáp DT.631, huyện Tuy Phước	Tư Cung	45.000,0	1.746,784				1.746,784		
107	Cổng bàn hộp DT640 tại Km 12+464 - Km12+544	Kim Tây	7.500,0	48,101				48,101		
108	Nâng cấp tuyến đường từ DT.636 đến giáp DT.631, huyện Tuy Phước (Phát sinh: cổng trước nhà bà Mai, cổng trước công an xã Phước Thắng, tấm đan)	Tư Cung	450,0	45,958				45,958		
	Cấp thoát nước - 311									
109	Di dời hệ thống nước sạch Cầu bún đi Thanh Quang	Tư Cung	1.000,0	3,786				3,786		
	Kiến thiết thị chính - 312									
110	Khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn	Dương Thiện	14.000,0	1.273				1.272,634		
111	Xây dựng công viên cây xanh thôn Kim Tây	Kim Tây	1.000,0	51,682						
112	Xây dựng lát vỉa đường giao thông khu quy hoạch dân cư chợ Gò Bồi	Tùng Giản	1.000,0	83,572						
113	Xây dựng cổng chào đèn led khu phố chợ Gò Bồi cũ	Tùng Giản	1.000,0	130,730						
114	Vĩa hè khu trung tâm xã	Phụng Sơn	1.000,0	75,657						
115	XD hệ thống điện chiếu sáng thôn Huỳnh Giản Nam	Huỳnh Giản Nam	550,0	40,342		40,342				

Handwritten signature

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
116	XD hệ thống điện chiếu sáng DT 640 - Kim Đông	Kim Đông	1.000,0	79,441		79,441				
117	XD hệ thống điện chiếu sáng từ ngã ba dốc Mạnh - đập Nha Phu	Kim Tây	1.000,0	103,545		103,545				
118	XD hệ thống điện chiếu sáng thôn Huỳnh Giản Bắc	Huỳnh Giản Bắc	1.000,0	82,689		82,689				
119	XD hệ thống điện chiếu sáng khu Chứng tích - công Tân Giản	Tân Giản	1.000,0	26,043		26,043				
120	XD hệ thống điện chiếu sáng tuyến từ tháp Bình Lâm đến Tân Mỹ giáp Phước Quang	Bình Lâm	1.000,0	111,455		111,455				
121	Nâng cấp sửa chữa chợ Trường Thế thôn Hữu Thành	Hữu Thành	300,0	201,937		201,937				
122	XD hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Đun đến trường mẫu giáo Bình Lâm	Bình Lâm	800,0	464,209		464,209				
123	XD hệ thống điện chiếu sáng từ đập Nha Phu đến chùa Thiên Trúc	Hữu Thành	1.000,0	600,844		600,844				
124	XD hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường thôn Kim Đông và tuyến đập Nha Phu đến 636 Kim Xuyên	Kim Đông	950,0	514,742		514,742				
125	XD hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường thôn Huỳnh Giản Nam, Huỳnh Giản Bắc, cầu Tân Mỹ đến giáp tràn ba xã Phước Quang, trường Tiểu Học đến công công trường Tân Giản	Tân Mỹ	1.000,0	607,470				607,470		

62

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
126	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thôn Hữu Thành	Hữu Thành	350,0	361,048		361,048				
127	Nâng cấp, bổ sung hệ thống Camera an ninh tuyến đường từ DT631 - DT636	Tư Cung	800,0	87,541			672,97	87,541		
128	Xây dựng công viên cây xanh nằm phía Nam vị trí số 01 khu dân cư trước nhà ông Võ Bảy thuộc thôn Kim Tây, xã Phước Hòa	Kim Tây	1.100,0	1.099,176		200,0		899,176		
129	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng Dương Thiện, Xã Phước Sơn	Dương Thiện	600,0	98,089		98,089				
130	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng Vinh Quang 1, xã Phước Sơn	Vinh Quang 1	950,0	5,283				5,283		
131	Mở rộng, chỉnh trang vỉa hè đoạn từ trước UBND xã đến HTX	Phụng Sơn	2.700,0	732,568		400,0		332,568		
132	Điện trang trí đường TL 640 đoạn Nghĩa trang liệt sỹ di Kỳ Sơn	Phụng Sơn	1.100,0	331,562				331,562		
133	Điện trang trí đường TL 640 đoạn cây xăng Yên tùng di Mỹ Cang	Phụng Sơn	1.100,0	1.120,812				1.120,812		
134	Điện trang trí đường TL 640 đoạn Mỹ Cang di Xuân Phương	Mỹ Cang	1.100,0	408,581				408,581		
135	Vỉa hè các khu phía bắc Chợ Phước Sơn	Phụng Sơn	4.500,0	3.928,385				3.928,385		
136	Di dời hệ thống điện đường DT 636- DT 631 (đoạn từ cầu Bùn đến UBND xã Phước Thắng)	Tư Cung	800,0	385,543				385,543		

Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025									
STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
137	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đê từ xóm 18 đến xóm 21 thôn Vinh Quang 2	Vinh Quang 2	1.100,0	78,884				78,884	
138	Hệ thống điện và cây xanh khu Đông Bắc Phước Hòa	Tùng Gian	6.500,0	78,351				78,351	
139	Lập Quy hoạch chi tiết đồ án: Điều chỉnh cục bộ và mở rộng quy hoạch chi tiết Khu dân cư thôn Kim Tây	Kim Tây	50,0	37,953		37,953			
140	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư năm 2021 tại Phước Hoà, Hạng mục: Khảo sát địa hình	Kim Tây	80,0	70,004		70,004			
	Chính sách xã hội - 371								
141	Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn	Kỳ Sơn	3.500,0	591,498		591,498			
II	CÔNG TRÌNH DỒI DANG CỦA 03 XÃ VÀ HUYỆN CHUYỂN GIAO		71.619	37.543	771	23.400	-	13.372	
	Y tế, dự phòng - 131								
1	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Thàng	Tư Cung	700,0	219,0		219,0			
	Nông nghiệp nông thôn - 281								
2	Xưởng chế biến gạo (Hạng mục: nhà xưởng và máy móc, gồm: máy xay xát, đóng gói, đánh bóng gạo, máy đo độ ẩm nông sản) Hợp tác xã Nông nghiệp Phước Sơn	Phụng Sơn	2.000,0	2.000,0	770,933	0		1.229,067	
	Thuỷ lợi - 283								

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
3	KCH KM tuyến từ HTXNN đến Cổng nhà thầy Yên	Tur Cung	1.000,0	1.000,0				1.000,0		
	XD CSHT - 285									
4	XD CSHT khu dân cư Phước Thắng (thôn Khuông Bình điểm 1+2)	Khuông Bình	22.141,0	5.200,0		5.200,0				
5	Cơ sở hạ tầng dân cư (Khu trung tâm Phước Sơn cũ)	Phụng Sơn	15.000,0	1.000,0				1.000,0		
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống xử lý nước thải và san nền vị trí số 4: Điểm dân cư phía trước nhà ông Trần Minh An thuộc thôn Kim Xuyên, xã Phước Hòa	Kim Xuyên	7.000,0	7.000,0		7.000,0				
	Giao thông - 292									
7	Nâng cấp đường giao thông xóm Huỳnh Nam thôn Huỳnh Giản Nam (Xử lý ngập úng)	Huỳnh Giản Nam	400,0	400,0				400,0		
8	Mở rộng nút giao giao, nâng cấp tuyến đường Cầu Lạc Điện đến nhà Hùng	Tur Cung	1.200,0	1.200,0				1.200,0		
9	Mở rộng nút giao, nâng cấp tuyến đường Cầu Bún đến Trường Tiểu học số 1 Phước Thắng và Đội 14	Tur Cung	2.500,0	2.500,0				2.500,0		
10	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông tuyến Tur Cung đi Lạc Điện	Tur Cung	154,0	153,564				153,564		
11	Tuyến đường ĐT 631, đoạn từ Nhon Hạnh đến giáp đường Cát Tiến - Diêm Văn	Khuông Bình	3.000,0	3.000,0	0	500,0		2.500,0		

4

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
12	Cải tạo các đường cong, nền mặt đường đoạn tuyến từ Km7+300 đến Km8+300, tuyến đường ĐT640 huyện Tuy Phước (cũ) (GPMB)	Tuy Phước Đông	2.800,0	2.800,0	0	2.800,0		0		
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	Tùng Giản	152,0	152,0				152,0		
14	Xây dựng cầu Dài thôn Dương Thành	Dương Thành	1.000,0	125,7		120,0		5,65		
	Kiến thiết thị chính - 312									
15	Cải tạo nâng cấp và hoàn thiện bãi đỗ xe chung có diện tích tối thiểu 500m2 (Làng Hoa Bình Lâm)	Bình Lâm	2.000,0	2.000,0				2.000,0		
16	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 225/QĐ-TCDL ngày 08/5/2013 của Tổng cục du lịch có diện tích tối thiểu 30m2	Bình Lâm	600,0	600,0				600,0		
17	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Đập Bà Ưa đi Cầu Trì Bông thôn Kim Đông	Kim Đông	500,0	500,0				500,0		
18	Trồng cây xanh dọc tuyến đường vào tháp Bình Lâm	Bình Lâm	1.500,0	1.500,0		1.500,0				
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hưng và Phước Hòa, Hạng mục: Di dời hệ thống điện xã Phước Hoà	Tùng Giản	1.100,0	131,738				131,738		
20	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kim Tây	Tuy Phước Đông	50,0	50,0		50,0				

(Chữ ký)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
21	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư đô thị phía nam trụ sở Đảng uỷ xã	Tuy Phước Đông	796,0	796,0		796,0				
22	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Huỳnh Giản	Tuy Phước Đông	501,0	490,372		490,372				
23	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các điểm dân cư năm 2024 tại xã Tuy Phước Đông	Tuy Phước Đông	199,0	198,21		198,21				
24	Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc, thống kê, kiểm kê, cấp giấy Chứng nhận QSD đất, hồ sơ địa chính và các hoạt động đo đạc khác	Tuy Phước Đông	4.326,0	4.326,0		4.326,0				
	Chính sách xã hội - 371									
25	Nâng cấp bìa mộ, đài tưởng niệm, nhà bia và sơn sửa tường rào, cổng ngõ, nâng nền nghĩa trang liệt sĩ Phước Thắng	Tư Cung	1.000,0	200,0		200,0				
III	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI		30.800	13.593	-	2.779,461	-	10.814,000		
	Giáo dục Tiểu học - 072									
1	Nâng cấp sân nền, tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học số 1 Phước Hoà	Bình Lâm	2.000	1.000,0		200,0		800,0		
	Văn hoá thông tin - 161									
2	Sửa chữa Nhà Văn hóa thôn Dương Thiện	Dương Thiện	1.500,0	294,0				294,0		
3	Xây dựng sân vận động tại khu đất sinh hoạt văn hoá thể thao xã Phước Hoà	Kim Tây	2.600,0	300,0		300,0				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó					
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
4	Xây dựng Nhà Văn hoá, tường rào cổng ngõ và công viên cây xanh thôn Tùng Giản, Phước Hòa	Tùng Giản	2.000,0	300,0		300,0				
	Phát thanh, thông tấn - 191									
5	Đầu tư bổ sung thiết bị ĐTT xã ứng dụng CNTT-VT	Tuy Phước Đông	1.500,0	1.200,0				1.200,0		
6	Đầu tư cơ sở vật chất chuyển đổi số, CCHC các thôn trên địa bàn xã (15 thôn/29 thôn)	Tuy Phước Đông	1.500,0	250,0		250,0				
	Kiến thiết thị chính - 312									
7	Hệ thống thoát nước khu đất QH Mỹ Cang	Mỹ Cang	2.000,0	540,0				540,0		
8	Hệ thống điện sinh hoạt khu đất đầu giá xóm 13 thôn Dương Thiện	Dương Thiện	1.500,0	1.000,0				1.000,0		
9	Hệ thống điện chiếu sáng thôn Lộc Thượng	Lộc Thượng	1.500,0	1.180,0				1.180,0		
10	Via hè đường tỉnh lộ 640 (trường THCS số 1-xóm 5)	Kỳ Sơn	1.500,0	200,0		200,0				
11	Lập Quy hoạch chung xã Tuy Phước Đông giai đoạn 2026-2035 và định hướng đến năm 2050	Tuy Phước Đông	1.500,0	500,0		500,0				
12	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, dịch vụ du lịch ẩm thực Mỹ Cang, xã Tuy Phước Đông	Mỹ Cang	1.700,0	300,0		300,0				

192

Kế hoạch vốn 06 tháng cuối năm 2025									
STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
					Nguồn vốn Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện Tuy Phước (cũ)	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, kết hợp chợ Vinh Quang, xã Tuy Phước Đông	Vinh Quang 2	1.000,0	300,0		300,0			
14	Các Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xã Tuy Phước Đông	Tuy Phước Đông	1.000,0	429,461		429,461			
	Quản lý Nhà nước - 341								
15	Sửa chữa, cải tạo hội trường Đảng uỷ xã	Kim Tây	1.500,0	1.200,0				1.200,0	
16	Sân nền, khuôn viên, nhà để xe Đảng uỷ xã	Kim Tây	1.500,0	1.200,0				1.200,0	
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện Trụ sở Đảng uỷ và UBND xã	Tuy Phước Đông	1.500,0	1.200,0				1.200,0	
18	Cải tạo công năng một số phòng làm việc Đảng uỷ và UBND xã	Tuy Phước Đông	1.500,0	1.200,0				1.200,0	
	Chính sách xã hội - 371								
19	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ Phước Hoà, Hạng mục: Sân nền	Tuy Phước Đông	2.000,0	1.000,0				1.000,0	

19

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ KIẾN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tuy Phước Đông)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2026				Ghi chú
					Trong đó				
					Nguồn vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG CỘNG		267.000	45.250	750	9.500	35.000		
	Giáo dục mầm non -071								
1	Trường Mầm non Phước Sơn, Hàng mục: phòng học, phòng chức năng, nhà vệ sinh và bếp ăn	Mỹ Cang	6.000	2.000		1.000	1.000		
2	Trường Mầm non Phước Thắng, Hàng mục: phòng học, phòng chức năng và nhà vệ sinh	Tư Cung	8.000	2.500		1.000	1.500		
3	Trường Mầm non Phước Thắng, Hàng mục: phòng học, phòng chức năng và nhà vệ sinh	Lạc Diên	7.000	2.500		1.000	1.500		
	Văn hoá thông tin - 161								
4	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Bình Lâm	Bình Lâm	7.000	1.000		500	500		
5	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Huỳnh Giản Bắc	Huỳnh Giản Bắc	7.000	1.000		500	500		
	Thủy lợi - 283								
6	Xây dựng Đập Đới 7 Lương Bình	Lương Bình	3.000	2.000		1.000	1.000		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2026				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó			
					Nguồn vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
7	Xây dựng Đập Đội 4 Khuông Bình	Khuông Bình	3.000	2.000		1.000	1.000	
8	Xây dựng Đập dâng Văn Khảm	Dương Thành	8.000	2.000		1.000	1.000	
9	Gia cố, sửa chữa, nâng cấp Hạ lưu đê sông Cây Me	Tuy Phước Đông	50.000	2.000		1.000	1.000	
	XD CSHHT- 285							
10	Hạ tầng khu dân cư Đông bắc Phước Hoà (giai đoạn 2)	Tùng Giàn	30.000	5.000			5.000	
11	Khu dân cư kết hợp chợ Vinh Quang 2	Vinh Quang 2	15.000	5.000			5.000	
12	Hạ tầng khu dân cư vị trí số 2 dưới Trường Mầm non thôn Kim Tây (GPMB)	Kim Tây	2.000	1.000			1.000	
13	Xây dựng hạ tầng cải tạo đường giao thông nội bộ trong các điểm phát triển du lịch (Hoa Bình Lâm)	Bình Lâm	7.000	3.000		1.000	2.000	
	Giao thông - 292							
14	Nâng cấp hạ tầng khu trung tâm Phước Sơn	Phước Sơn	10.000	2.000			2.000	
15	Hạ tầng giao thông xóm Cồn Chim	Vinh Quang 2	10.000	1.000			1.000	
16	Mở rộng giao thông đội 16 thôn Kim Đông phục vụ 11 hộ xét giao đất ở	Kim Đông	1.000	900			900	
17	Xây dựng cầu xóm 16 thôn Vinh Quang 1	Vinh Quang 1	3.000	900			900	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (thôn)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				
					Nguồn vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
18	Mở rộng nút thắt tuyến giao thông Lương Bình-Khuông Bình	Lương Bình	2.500	900			900		
19	Đường kết nối từ DT.640 (Bình Lâm - Phước Hòa) đến đường Cat Tiến - Diêm Văn	Bình Lâm	79.000	800		500	300		
	Kiến thiết thị chính - 312								
20	Di dời trụ điện thôn Mỹ Trung và Mỹ Cang	Tuy Phước Đông	1.000	1.000			1.000		
21	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Ngã Tư Hồ Giới đến Đê đông	An Lợi	1.000	1.000			1.000		
22	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Đập Cùng đi cống Ông Âu	Lạc Điện	1.000	1.000			1.000		
23	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Cầu Cơ Bàn đến Cống Lão Đông	Lạc Điện	1.000	1.000			1.000		
24	Xây dựng quầy thông tin trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm du lịch về nông nghiệp, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm... đạt chất lượng phục vụ khách du lịch	Bình Lâm	2.000	1.250	750		500		
25	Via hè DT 636 đoạn từ cầu Gò Bồi đi Phước Quang	Tùng Giản	2.000	2.000			2.000		
	Chính sách xã hội - 371								
26	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Phước Sơn	Phước Sơn	500	500			500		